

MỘT SỐ BẤT CẬP TRONG THỰC HIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Trần Tiến Hải

Phó hiệu trưởng Trường Chính trị Quảng Bình

Hiện nay, đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã được điều chỉnh trực tiếp bởi các văn bản pháp luật đó là: Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Thời gian qua, căn cứ vào các văn bản trên, chính quyền các cấp đã từng bước xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật đã gặp một số bất cập như sau:

Thứ nhất, về số lượng và chức danh cán bộ, công chức cấp xã.

Theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 61, Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Cán bộ cấp xã bao gồm các chức danh đó là: Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam); Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Đối với công chức cấp xã bao gồm các chức danh: Trưởng Công an; Chỉ huy trưởng Quân sự; Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội.

Về số lượng cán bộ, công chức cấp xã được quy định tại Điều 4, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và được bố trí theo loại đơn vị hành chính cấp xã đó là: “Cấp xã loại 1: không quá 25 người; Cấp xã loại 2: không quá 23 người; Cấp xã loại 3: không quá 21 người”.

Ngày 24/ 4/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2019/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố quy định: “Cấp xã loại 1: Tôi

đa là 23 người; Cấp xã loại 2: Tối đa là 21 người; Cấp xã loại 3: Tối đa là 19 người”.

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP thì số lượng cán bộ, công chức cấp xã cứ mỗi xã, phường, thị trấn giảm 02 người so với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP. Để thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP đòi hỏi các xã, phường, thị trấn phải thực hiện sắp xếp lại, tinh giảm đội ngũ cán bộ, công chức cho phù hợp.

Để thuận tiện cho người dân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, các xã, phường, thị trấn phải tổ chức thực hiện cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông. Tại Khoản 4 Điều 10, Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/04/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính quy định: “Công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã là công chức thuộc các chức danh công chức cấp xã quy định tại Luật cán bộ, công chức do, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công căn cứ vào tình hình cụ thể tại địa phương”. Với quy định này, thì các xã, phường, thị trấn phải cử công chức chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ tại bộ phận một cửa.

Hiện nay, công chức các xã trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ trung bình có khoảng từ 10 đến 13 người nhưng phải bố trí tại bộ phận một cửa để tiếp nhận hồ sơ và kết quả khoảng 3 đến 4 người, còn lại số lượng công chức chưa đến 10 người nhưng phải thực hiện một khối lượng công việc rất lớn. Trong khi đó số lượng cán bộ đoàn thể chiếm số lượng nhiều và công việc không bị áp lực về thời gian cũng như công việc, do vậy, có sự bất hợp lý giữa công chức và cán bộ đoàn thể. Để tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành nhiệm vụ, đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét để có sự điều chỉnh quy định trong phân công nhiệm vụ, đặc biệt là việc tiếp nhận hồ sơ tại bộ phận một cửa nhằm tạo ra sự hợp lý trong bố trí công việc giữa các cán bộ, công chức ở cấp xã.

Thứ hai, về đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đóng vai trò quan trọng trong việc giúp chính quyền cơ sở quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, là lực lượng hỗ trợ cùng với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã trong thực hiện các nhiệm vụ ở địa phương. Theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã phân loại theo đơn vị hành chính đó là: “Cấp xã loại 1 được bố trí tối đa không quá 22 người; Cấp xã loại 2 được bố trí tối đa không quá 20 người; Cấp xã loại 3 được bố trí tối đa không quá 19 người”. Nghị định số 34/2019/NĐ-CP quy định: “Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn: Loại 1 tối đa 14 người; Loại 2 tối đa 12 người; Loại 3 tối đa 10 người”. Cả Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 34/2019/NĐ-CP không quy định cụ thể các chức danh những người hoạt động không chuyên trách mà giao thẩm quyền cho “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định chức danh những người hoạt động

không chuyên trách”. Quy định này mặc dù phù hợp với xu thế hiện nay là phân cấp, phân quyền, tạo sự chủ động cho địa phương, tuy nhiên, quy định này đã dẫn đến tình trạng mỗi địa phương đưa ra những quy định về các chức danh rất khác nhau, không thống nhất với nhau. Ví dụ như chức danh của người làm công tác tổ chức của Đảng ủy cấp xã có nơi gọi là “cán bộ tổ chức”, có nơi gọi là “Trưởng ban Tổ chức Đảng ủy”; chức danh của người làm công tác tuyên giáo có địa phương quy định là “Cán bộ tuyên giáo”, có địa phương lại quy định là “Trưởng ban Tuyên giáo”; chức danh làm công tác văn phòng Đảng ủy có nơi gọi là “Thường trực Văn phòng Đảng ủy” có nơi gọi là “cán bộ Văn phòng Đảng ủy”; chức danh làm công tác dân vận có nơi gọi là “Trưởng ban dân vận” hoặc “Cán bộ dân vận” ...

Như vậy, cùng một chức danh nhưng các địa phương đưa ra cách gọi tên khác nhau là điều không hợp lý, cần có quy định chung thống nhất về tên gọi các chức danh này để tránh sự tùy tiện trong quy định, ảnh hưởng đến tính thống nhất trong hoạt động quản lý, điều hành.